



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Thành viên	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	11 - 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã soát xét toàn của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn là doanh nghiệp 100,00% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Công ích huyện Hóc Môn theo Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0301399684-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ : 6.690.000.000 (Sáu tỷ sáu trăm chín mươi triệu đồng).

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.

Điện thoại : + 84 (28) 3891 4063

Fax : + 84 (28) 3712 9480

Mã số thuế : 0301399684-1

3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý;
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác đường phố, chăm sóc cây xanh công viên và chiếu sáng vỉa hè);
- Quản lý cho thuê và nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp cho huyện quản lý.

Hoạt động kinh doanh khác:

- Xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ. Thi công công trình giao thông nông thôn. Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh cấp nước sinh hoạt theo cụm dân cư;
- Đo đạc bản đồ (chỉ hoạt động khi có giấy phép của Tổng cục Địa chính);
- Lập dự toán công trình;
- Dịch vụ mai táng, quản trang, bốc mộ, nhà vệ sinh công cộng;
- Kinh doanh kho bãi. Cho thuê xe và thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà ở theo dự án và quy hoạch được duyệt.

3303
C
RACH
EMT
CH
V.S.

4. Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban điều hành

4.1 Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Ngọc Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Đình Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bửu	Thành viên

4.2 Kiểm soát viên

Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Bình.

4.3 Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Đình Thịnh	Giám đốc	31/03/2023	
Ông Võ Minh Quang	Giám đốc		31/03/2023
Ông Đỗ Trung Trực	Phó Giám đốc		
Ông Nguyễn Thanh Đông	Phó Giám đốc		
Bà Lê Thị Kim Xuân	Kế toán trưởng		

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đình Thịnh – Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 07 đến trang 28.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để cổ phần hoá theo Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02 tháng 07 năm 2021 về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

1281
ÔNG
NHIỆM
ĐẢN V
JAN
TP. H

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023.

TM. Hội đồng Thành viên



ĐẶNG NGỌC ANH

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Số: 2357/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 7 năm 2023 (từ trang 07 đến trang 28), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Thuyết minh VL1 và VL3, Doanh thu và giá vốn hoạt động công ích của kỳ này lần lượt là 17.823.958.981 đồng, 11.773.872.360 đồng với lãi gộp là 6.050.086.621 đồng, là doanh thu và giá vốn của hoạt động 5 tháng đầu năm 2023. Doanh thu và giá vốn của tháng 6 năm 2023 chưa được Công ty ghi nhận, do chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Tương ứng, Doanh thu và giá vốn hoạt động công ích của kỳ trước lần lượt là 19.931.919.693 đồng, 14.159.726.471 đồng với lãi gộp là 5.772.193.222 đồng chưa bao gồm doanh thu và giá vốn của tháng 6 năm 2022. Với các tài liệu hiện có ở Công ty, chúng tôi cũng không thể xác định đúng đắn khoản tiền nói trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (nếu có).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023.

CÔNG TY TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1512-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.960.630.739	50.654.146.928
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.310.042.622	7.998.896.363
111	1. Tiền		2.310.042.622	7.998.896.363
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.801.944.244	40.204.948.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	27.266.170.295	39.717.594.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		34.014.680	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3a	501.759.269	487.354.170
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		3.847.077.023	1.352.603.595
141	1. Hàng tồn kho	V.4	3.847.077.023	1.352.603.595
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.566.850	1.097.698.608
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	1.566.850	1.097.698.608
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		13.887.516.358	14.755.087.185
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.910.277.000	4.831.157.848
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.3b	4.910.277.000	4.831.157.848
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.113.227.666	8.821.259.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	8.113.227.666	8.821.259.184
222	- Nguyên giá		39.341.048.976	39.341.048.976
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.227.821.310)	(30.519.789.792)
230	III. Bất động sản đầu tư		29.957.405	29.957.405
231	- Nguyên giá		29.957.405	29.957.405
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		834.054.287	1.072.712.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	834.054.287	1.045.684.933
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	27.027.815
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		47.848.147.097	65.409.234.113

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		25.415.540.323	43.373.091.086
310	I. Nợ ngắn hạn		21.312.670.511	39.353.220.671
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	15.450.913.655	20.940.364.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.245.972	1.245.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	745.801.728	1.512.150.401
314	4. Phải trả người lao động	V.9	277.452.029	5.236.289.322
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	135.139.075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.10a	721.900.718	685.738.254
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11a	5.519.244.000	9.333.235.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.12	(1.403.887.591)	1.509.057.909
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		4.102.869.812	4.019.870.415
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.10b	130.800.000	130.800.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11b	1.974.615.000	1.974.615.000
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.13	1.997.454.812	1.914.455.415
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.432.606.774	22.036.143.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	22.397.380.827	22.000.917.080
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.690.002.961	6.690.002.961
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.932.534.923	1.932.534.923
	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.774.842.943	13.378.379.196
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		11.917.485.159	9.074.917.973
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		1.857.357.784	4.303.461.223
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		35.225.947	35.225.947
431	1. Nguồn kinh phí		5.268.542	5.268.542
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		29.957.405	29.957.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		47.848.147.097	65.409.234.113

Người lập biểu

HOÀNG NGỌC HIỀN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM XUÂN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023



Giám đốc

LÊ ĐÌNH THỊNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	21.469.015.102	23.709.340.971
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	3.229.295	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.465.785.807	23.709.340.971
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	15.326.149.285	17.771.877.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.139.636.522	5.937.463.071
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	5.177.536	1.200.598
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	472.504.536	296.028.398
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		472.504.536	296.028.398
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	3.255.408.149	3.260.027.013
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.416.901.373	2.382.608.258
31	11. Thu nhập khác		-	1.000.000
32	12. Chi phí khác		51.996.648	3.385.738
40	13. Lợi nhuận khác		(51.996.648)	(2.385.738)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.364.904.725	2.380.222.520
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.8	480.519.126	500.888.318
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.027.815	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.857.357.784	1.879.334.202

175
 3 TY
 HƯ
 VÀ TI
 VI
 HỒ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



HOÀNG NGỌC HIỀN



LÊ THỊ KIM XUÂN




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.364.904.725	2.380.222.520
	2. Điều chỉnh các khoản		1.180.536.054	1.126.188.744
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.5	708.031.518	727.568.337
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	472.504.536	296.028.398
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	102.592.009
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.545.440.779	3.506.411.264
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.447.044.539	10.784.063.006
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.494.473.428)	1.284.312.787
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11.083.346.728)	(17.269.503.927)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		211.630.646	251.461.066
13	- Tiền lãi vay đã trả	VI.5	(472.504.536)	(296.028.398)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.8	(743.337.112)	(303.703.903)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.912.945.500)	(2.034.291.150)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(502.491.340)	(4.077.279.255)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(1.450.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(1.450.000.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	V.11	2.800.000.000	5.140.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.11	(6.613.991.000)	(1.196.448.000)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.372.371.401)	(1.100.007.617)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.186.362.401)	2.843.544.383
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(5.688.853.741)	(2.683.734.872)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.998.896.363	3.260.996.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	2.310.042.622	577.261.766

Người lập biểu

HOÀNG NGỌC HIỀN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM XUÂN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn là doanh nghiệp 100,00% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Công ích huyện Hóc Môn theo Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0301399684-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 07 năm 2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ích và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý;
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác đường phố, chăm sóc cây xanh công viên và chiếu sáng vỉa hè)

Hoạt động kinh doanh khác:

Xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ. Thi công công trình giao thông nông thôn. Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động xây lắp chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể vượt 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 120 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 115 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp và các loại hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	03-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

8. Chi phí lương

Công ty tạm tính quỹ tiền lương, thưởng và thù lao theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

1281:
ÔNG
NHIỆM
CÁN VÀ
JAN
P. HC

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Đã xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản điều chỉnh giảm do cơ quan Nhà nước quyết toán giảm giá trị các công trình xây dựng và đơn giá thu gom rác... của những năm trước.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

• Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

• Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một

phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	68.684.122	135.701.874
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.241.358.500	7.863.194.489
Cộng	2.310.042.622	7.998.896.363

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>27.266.170.295</i>	<i>39.717.594.192</i>
Ban QLDT XDCT huyện Hóc Môn	15.175.912.719	26.692.107.456
Ban QLDT XDCT Quận 12	1.812.167.762	1.356.438.591
Các khách hàng khác	10.278.089.814	11.669.048.145
Cộng	27.266.170.295	39.717.594.192

3. Phải thu ngắn hạn khác

3.a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>501.759.269</i>	-	<i>487.354.170</i>	-
- Phải thu về cổ phần hoá (*)	258.021.818	-	258.021.818	-
- Phải thu hộ tiền cho thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước	163.636.365	-	163.636.365	-
- Các khoản khác	80.101.086	-	65.695.987	-
Cộng	501.759.269	-	487.354.170	-

(*) Chủ yếu là thù lao của tổ giúp việc về cổ phần hóa.

3.b Phải thu dài hạn khác

Chủ yếu là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	3.847.077.023	-	1.352.603.595	-
Cộng	3.847.077.023	-	1.352.603.595	-

(*) Chi tiết các công trình:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thu gom vận chuyển rác	2.494.473.428	-
- Các công trình khác	1.352.603.595	1.352.603.595
Cộng	3.847.077.023	1.352.603.595

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.858.664.223	86.100.000	37.243.527.391	152.757.362	39.341.048.976
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.858.664.223	86.100.000	37.243.527.391	152.757.362	39.341.048.976
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.858.664.223	86.100.000	24.751.709.209	108.957.362	26.805.430.794
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.858.664.223	86.100.000	28.464.608.207	110.417.362	30.519.789.792
Khấu hao trong kỳ	-	-	703.651.518	4.380.000	708.031.518
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.858.664.223	86.100.000	29.168.259.725	114.797.362	31.227.821.310
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	8.778.919.184	42.340.000	8.821.259.184
Số cuối kỳ(*)	-	-	8.075.267.666	37.960.000	8.113.227.666

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 6.705.242.410 đồng đã được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.11).

Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa	639.306.743	867.816.971
- Chi phí khác	194.747.544	177.867.962
Số cuối kỳ	834.054.287	1.045.684.933

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.045.684.933	781.469.465
Tăng trong kỳ	132.848.625	23.670.000
Phân bổ trong kỳ	(344.479.271)	(275.131.066)
Số cuối kỳ	834.054.287	530.008.399

7. Phải trả người bán ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản phải trả cho nhà cung cấp vật tư và các đội thi công thực hiện các công trình.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	15.450.913.655	20.940.364.738
- Nguyễn Trí Lễ	4.132.341.906	4.129.661.356
- Hồ Thanh Sơn	2.078.455.333	2.065.595.031
- Công ty TNHH ĐT MT XD Thịnh Tiến Phát	632.304.545	695.535.000
- Các nhà cung cấp khác	8.607.811.871	14.049.573.351
Cộng	15.450.913.655	20.940.364.738

Trong đó phải trả người bán quá hạn: 0 đồng.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	921.773.673	-	1.108.739.415	(1.697.450.093)	333.062.995	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	586.531.583	-	569.041.762	(743.337.112)	412.236.233	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.845.145	-	6.015.000	(9.357.645)	502.500	-
- Tiền thuê đất	-	-	165.569.977	(165.569.977)	-	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	1.097.698.608	1.426.368.049	(330.236.291)	-	1.566.850
Cộng	1.512.150.401	1.097.698.608	3.275.734.203	(2.945.951.118)	745.801.728	1.566.850

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.364.904.725	2.380.222.520
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	37.690.907	124.219.072
- Các khoản điều chỉnh tăng	172.829.982	124.219.072
- Các khoản điều chỉnh giảm	135.139.075	-
Thu nhập chịu thuế	2.402.595.632	2.504.441.592
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	2.402.595.632	2.504.441.592
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	480.519.126	500.888.318
Thuế TNDN bị truy thu của năm trước	88.522.636	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	569.041.762	500.888.318

9. Phải trả người lao động

Là quỹ lương trong kỳ còn phải chi.

10. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

10.a Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các khách hàng khác</i>	721.900.718	685.738.254
- Phòng Tài chính huyện Hóc Môn (Số phải nộp ngân sách Thành phố)	539.566.442	539.566.442
- Các đối tượng khác	182.334.276	146.171.812
Cộng	721.900.718	685.738.254

10.b Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ thuê mặt bằng công sản.

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

11.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.519.244.000	5.519.244.000	9.333.235.000	9.333.235.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hóc Môn ⁽¹⁾	3.400.000.000	3.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
Vay cá nhân ⁽²⁾	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000	1.340.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả ⁽³⁾	779.244.000	779.244.000	1.593.235.000	1.593.235.000
Cộng	5.519.244.000	5.519.244.000	9.333.235.000	9.333.235.000

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn theo Hợp đồng tín dụng sau :

- Hợp đồng số 6140-LAV-202101255 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Số tiền vay 3.300.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay : bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay : theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất : 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo : Xe ô tô chờ rác hiệu HINO, biển số đăng ký 51D-088.12, 51D-071.20, 51C-718.87, 51C-645.96, 51C-557.81, 51C-226.96. (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 6140-LAV-202101256 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Số tiền vay 1.500.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay : bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay : theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất : 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo : Xe ô tô chờ rác hiệu HINO, biển số đăng ký 51D-088.12, 51D-071.20, 51C-718.87, 51C-645.96, 51C-557.81, 51C-226.96. (xem thuyết minh tại mục V.5).

(2) Là khoản vay cá nhân theo các hợp đồng sau :

- Khoản vay của Bà Trần Thị Kim Chi theo Hợp đồng vay vốn số 41/2020/HĐVV-CIHM ngày 02/12/2020 và Phụ lục số 41.1/2020/HĐVV-CIHM ngày 02/4/2021. Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất: 0,75%/tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- Khoản vay của Ông Nguyễn Trí Lễ theo Hợp đồng vay vốn số 06/2022/HĐVV-CIHM ngày 23 tháng 02 năm 2022. Số tiền vay : 340.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất: 0,75%/tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Nợ dài hạn đến hạn trả là của Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM (xem Thuyết minh 11b).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	6.400.000.000	2.800.000.000	(5.800.000.000)	3.400.000.000
- Vay ngắn hạn các cá nhân	1.340.000.000	-	-	1.340.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.593.235.000	-	(813.991.000)	779.244.000
Cộng	9.333.235.000	2.800.000.000	(6.613.991.000)	5.519.244.000

11.b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.974.615.000	1.974.615.000	1.974.615.000	1.974.615.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM (*)	1.974.615.000	1.974.615.000	1.974.615.000	1.974.615.000
Cộng	1.974.615.000	1.974.615.000	1.974.615.000	1.974.615.000

(*) Là khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM, chi tiết gồm :

- Hợp đồng số 01-2019/HĐTD-QBVMT ngày 21/01/2019, số dư tiền vay: 283.716.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án " Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 7.684 cm³. Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,27%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 06-2019/HĐTD-QBVMT ngày 25/03/2019, số dư tiền vay: 319.183.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án " Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 7.684 cm³. Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,27%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 02-2021/HĐTD-QBVMT ngày 26/04/2021, số dư tiền vay: 1.289.960.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua mới 01 xe ép chuyên dùng chở rác hiệu HINO để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tp.HCM,. Thời hạn cho vay: 5 năm. Lãi suất: 4,27%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép chuyên dùng chở rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 12-2021/HĐTD-QBVMT ngày 15/11/2021, số dư tiền vay: 861.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua mới một xe ép chõ rác hiệu Hino để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Tp.HCM, thời hạn cho vay: 5 năm; lãi suất 4,27%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là một chiếc xe ép chõ rác hiệu Hino, mua mới 100%. (xem thuyết minh tại mục V.5).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ/ chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
- Vay Quỹ BVMT TP. HCM	1.974.615.000	-	-	1.974.615.000
Cộng	1.974.615.000	-	-	1.974.615.000

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ ^(*)	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.526.563.183	4.050.000	(1.251.207.000)	279.406.183
Quỹ phúc lợi	161.217.476	-	(1.550.470.000)	(1.389.252.524)
Quỹ khen thưởng Người quản lý và Kiểm soát viên ^(*)	(178.722.750)	-	(115.318.500)	(294.041.250)
Cộng	1.509.057.909	4.050.000	(2.916.995.500)	(1.403.887.591)

^(*) Trong kỳ, đơn vị tạm chi Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước do chưa có quyết định phân phối lợi nhuận của chủ sở hữu.

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số đầu năm	Thu khác	Hoàn nhập/chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.914.455.415	124.468.670	(41.469.273)	1.997.454.812
Cộng	1.914.455.415	124.468.670	(41.469.273)	1.997.454.812

14. Vốn chủ sở hữu

14.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	6.690.002.961		1.070.541.795	11.684.946.249	19.445.491.005
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	1.879.334.202	1.879.334.202
Tăng từ kết quả kinh doanh				1.879.334.202	1.879.334.202
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	6.690.002.961	-	1.070.541.795	13.564.280.451	21.324.825.207
Số dư đầu kỳ này	6.690.002.961	-	1.932.534.923	13.378.379.196	22.000.917.080
Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.857.357.784	1.857.357.784
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	1.857.357.784	1.857.357.784
Giảm trong kỳ này	-	-	-	(1.460.894.037)	(1.460.894.037)
Phân phối trong kỳ	-	-	-	(1.372.371.401)	(1.372.371.401)
Giảm khác (*)	-	-	-	(88.522.636)	(88.522.636)
Số dư cuối kỳ này	6.690.002.961	-	1.932.534.923	13.774.842.943	22.397.380.827

(*) Giảm khác do Công ty xử lý khoản truy thu thuế TNDN các năm trước.

14.b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.690.002.961	6.690.002.961
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	6.690.002.961	6.690.002.961

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.645.056.121	3.777.421.278
Doanh thu vận chuyển rác và vận hành TTC	13.019.900.724	15.331.408.299
Doanh thu thu gom rác và vệ sinh thùng rác	4.777.832.257	4.565.451.840
Doanh thu vớt rác kênh rạch	26.226.000	35.059.554
Cộng	21.469.015.102	23.709.340.971

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng.

3. Giá vốn bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.552.276.925	3.612.151.429
Giá vốn vận chuyển rác và vận hành TTC	9.200.157.057	11.255.511.459
Giá vốn thu gom rác và vệ sinh thùng rác	2.541.081.063	2.869.105.432
Giá vốn vớt rác kênh rạch	32.634.240	35.109.580
Cộng	15.326.149.285	17.771.877.900

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là khoản lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Chi phí tài chính

Toàn bộ là khoản chi phí lãi vay.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	2.296.770.887	2.353.356.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.271.641	66.055.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.380.000	74.929.863
Thuế, phí và lệ phí	84.784.988	107.507.940
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	124.468.670	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.332.873	500.138.208
Các chi phí khác	273.399.090	158.038.464
Cộng	3.255.408.149	3.260.027.013

7. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.665.988.757	6.990.200.211
Chi phí nhân công	6.973.000.216	6.458.904.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	708.031.518	727.568.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.332.873	500.138.208
Chi phí khác	5.272.844.164	4.949.947.504
Cộng	20.955.197.528	19.626.758.792

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

3.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành.

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thù lao, phúc lợi khác	598.269.600	580.406.087
Cộng	598.269.600	580.406.087

3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Không phát sinh.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông;
- Hoạt động vét, thu gom, vận chuyển rác.

	Hoạt động xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông	Hoạt động vét, thu gom, vận chuyển rác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.641.826.826	17.823.958.981	21.465.785.807
Giá vốn hàng bán	3.552.276.925	11.773.872.360	15.326.149.285
Lợi nhuận gộp	89.549.901	6.050.086.621	6.139.636.522
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.777.421.278	19.931.919.693	23.709.340.971
Giá vốn hàng bán	3.612.151.429	14.159.726.471	17.771.877.900
Lợi nhuận gộp	165.269.849	5.772.193.222	5.937.463.071

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để cổ phần hoá theo Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/07/2021 về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023.

Người lập biểu



HOÀNG NGỌC HIỀN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM XUÂN

Giám Đốc



LÊ ĐÌNH THỊNH

ANH H